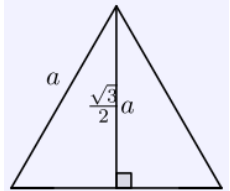
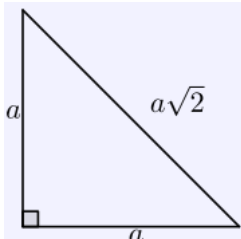
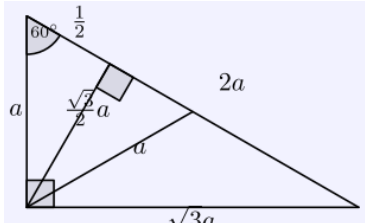
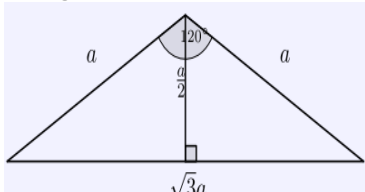
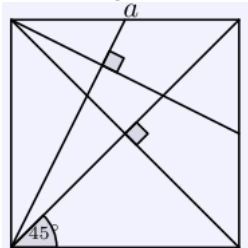
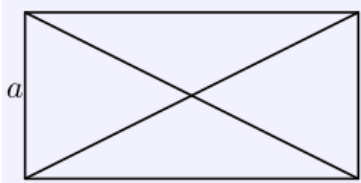
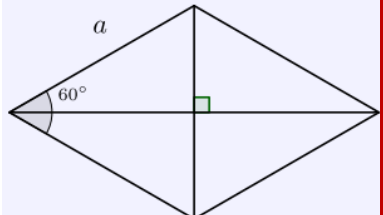
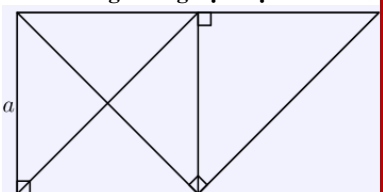
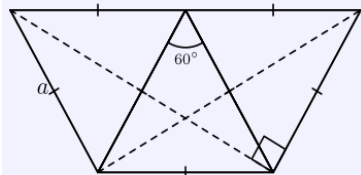
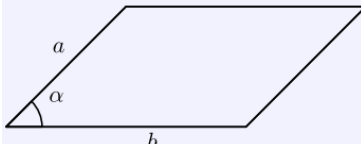


CÁC KHỐI ĐA DIỆN ĐỀU

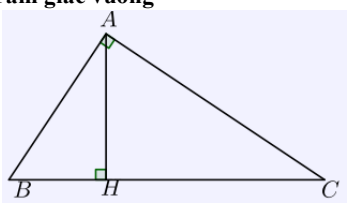
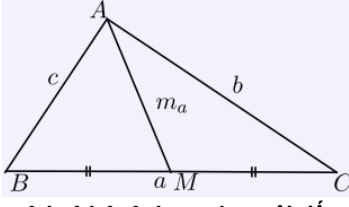
Tên (m mặt)	Loại {p;q}	Số đỉnh =mp/q	Số cạnh =mp/2	Số mp đối xứng
Tứ diện đều	{3;3}	4	6	6
Hình lập phương	{4;3}	8	12	9
Bát diện đều	{3;4}	6	12	9
Thập nhị (12) mặt đều	{5;3}	20	30	15
Nhị thập (20) mặt đều	{3;5}	12	30	15

CÁC LOẠI ĐÁY THƯỜNG GẶP

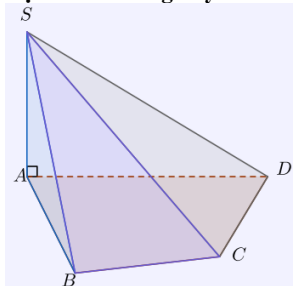
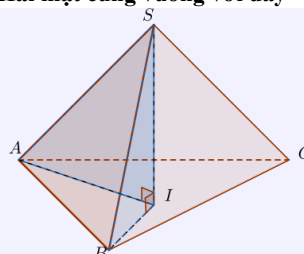
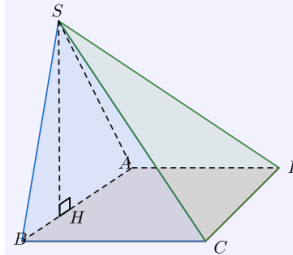
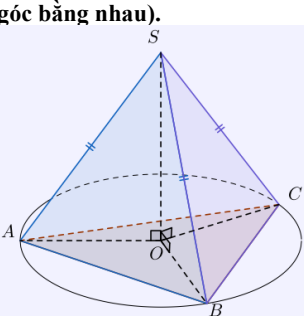
Tam giác đều cạnh a 	Đường cao: $\frac{a\sqrt{3}}{2}$ Bán kính đường tròn ngoại tiếp: $R_d = \frac{a\sqrt{3}}{3}$ Diện tích: $\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$
Tam giác vuông cân cạnh bên bằng a 	Cạnh huyền: $a\sqrt{2}$ Bán kính đường tròn ngoại tiếp: $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ Diện tích: $\frac{a^2}{2}$
Tam giác vuông 60° 	Tỉ lệ 3 cạnh: 1:√3:2 Bán kính đường tròn ngoại tiếp: a Đường cao ứng với cạnh huyền: $a\sqrt{3}/2$ Diện tích: $\frac{a^2\sqrt{3}}{2}$
Tam giác cân có đỉnh 120° 	Đường cao = 1/2 cạnh bên. Cạnh đáy = √3 cạnh bên. $R_d = a$ Diện tích: $\frac{a^2\sqrt{3}}{4}$

Hình vuông cạnh a 	Diện tích: a^2 $R_d = \frac{a\sqrt{2}}{2}$
Đáy là hình chữ nhật a × b 	Diện tích: ab Bán kính đường tròn ngoại tiếp: $\frac{1}{2}\sqrt{a^2 + b^2}$
Hình thoi có góc 60° 	Hình ghép của hai tam giác đều. Hình ghép của hai tam giác cân 120. Diện tích bằng 1/2 tích hai đường chéo = $\frac{a^2\sqrt{3}}{2}$.
Hình thang vuông đặc biệt 	Ghép bởi 1 hình vuông và 1 tam giác vuông cân. Ghép bởi 2 tam giác vuông cân.
Nửa lục giác đều 	Là 3 tam giác đều ghép lại. $R_d = a$ Diện tích: $\frac{3a^2\sqrt{3}}{4}$ Đường chéo vuông góc với cạnh bên.
Hình bình hành 	Diện tích: $ab \sin \alpha$ Đường chéo ngắn: $\sqrt{a^2 + b^2 - 2ab \cos \alpha}$ Đường chéo dài: $\sqrt{a^2 + b^2 + 2ab \cos \alpha}$

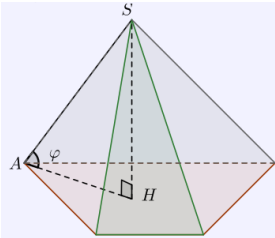
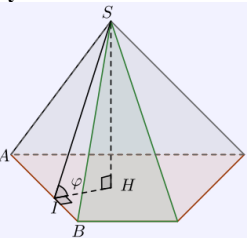
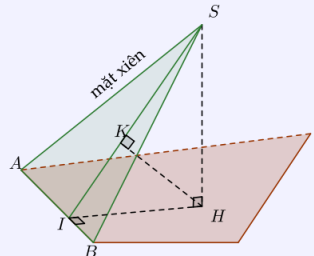
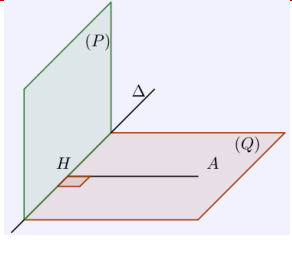
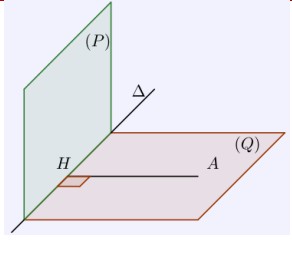
HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC

Tam giác vuông 	$BH \cdot BC = BA^2$ $\frac{BH}{BC} = \frac{BA^2}{BC^2}$ $\frac{1}{AH^2} = \frac{1}{AB^2} + \frac{1}{AC^2}$ $AB \cdot AC = AH \cdot BC$ $\tan B = \frac{AC}{AB}$, v.v...
Tam giác thường 	$\cos A = \frac{b^2 + c^2 - a^2}{2bc}$ $m_a^2 = \frac{b^2 + c^2}{2} - \frac{a^2}{4}$ $\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R_d$ Diện tích: $\frac{1}{2} a \cdot h_a = \frac{1}{2} bc \sin A = p \cdot r = \frac{abc}{4R_d} = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}$ r: bán kính đường tròn nội tiếp. R_d: Bán kính đường tròn ngoại tiếp $p = \frac{a+b+c}{2}$: nửa chu vi

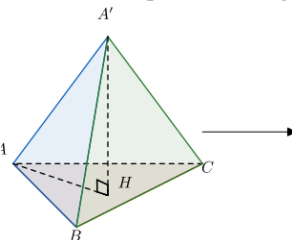
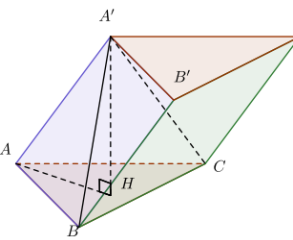
CÁC TRƯỜNG HỢP HÌNH CHÓP THƯỜNG GẶP

Cạnh bên vuông đáy 	Hai mặt cùng vuông với đáy 
Đường cao là cạnh bên đó.	Đường cao là giao tuyến của hai mặt đó.
Mặt bên vuông với đáy 	Các cạnh bên bằng nhau (cạnh bên cùng tạo với đáy góc bằng nhau). 
Đường cao là đường cao hạ từ đỉnh S của tam giác mặt bên đó.	Chân đường cao trùng với tâm đường tròn ngoại tiếp đáy.

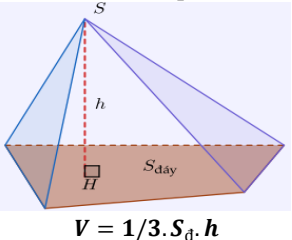
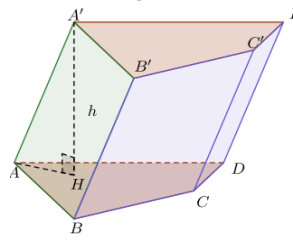
GÓC CƠ BẢN VÀ KHOẢNG CÁCH CƠ BẢN

Góc giữa cạnh bên và đáy Kẻ từ chân đường cao tới giao điểm của cạnh bên với đáy. Nối với S 	Góc giữa mặt bên và đáy Kẻ từ chân đường cao tới giao tuyến của mặt bên với đáy. Nối với S 
Khoảng cách từ chân đường cao đến mặt xiên. 	Khoảng cách từ điểm thuộc đáy đến mặt thẳng đứng. 
Kẻ vuông hai nhất: - Kẻ HI vuông với giao tuyến. - Kẻ HK vuông góc với SI	Từ điểm đó kẻ vuông góc với giao tuyến của mặt đó với đáy. 

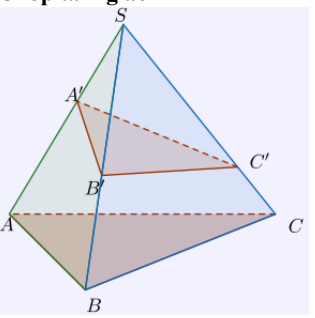
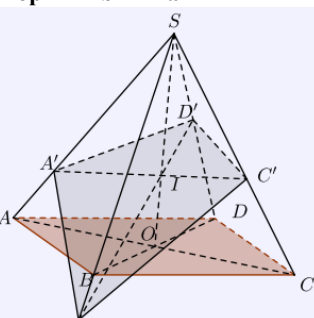
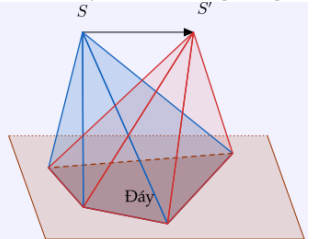
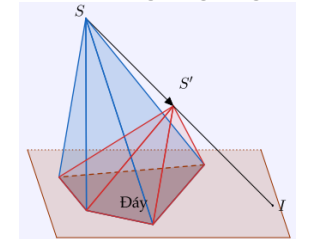
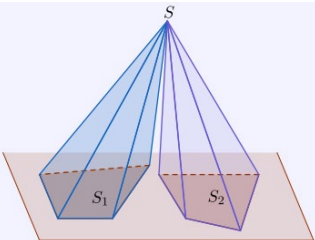
KHOẢNG LĂNG TRỤ

Tách khối chóp ra khỏi lăng trụ 	Làm việc với lăng trụ chỉ cần làm việc với hình chóp. 
---	--

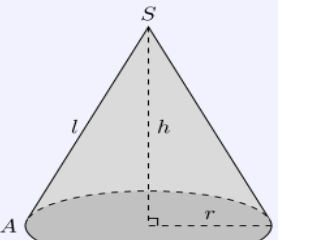
THỂ TÍCH KHỐI CHÓP VÀ LĂNG TRỤ

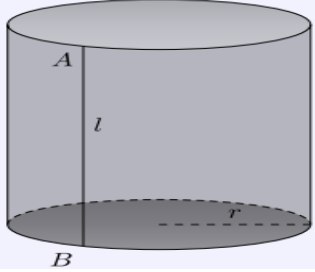
Thể tích khối chóp 	Thể tích lăng trụ 
---	---

TỈ SỐ THỂ TÍCH

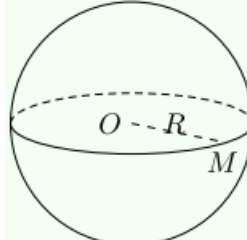
Chóp tam giác 	Chóp hình bình hành 
$\frac{V(S.A'B'C')}{V(S.ABC)} = \frac{SA'}{SA} \cdot \frac{SB'}{SB} \cdot \frac{SC'}{SC}$	$a = \frac{SA'}{SA}; b = \frac{SB'}{SB}; c = \frac{SC'}{SC}; d = \frac{SD'}{SD}$
Dịch chuyển đỉnh song song 	Dịch đỉnh không song song 
$V_S = V'_S$	$V_S/V_{S'} = SI/S'I$
Dịch chuyển đáy: Khi thấy đáy nằm trong một mặt phẳng có thể mở rộng. 	$\frac{V_1}{V_2} = \frac{S_1}{S_2}$

KHOẢNG NÓN VÀ KHỐI TRỤ

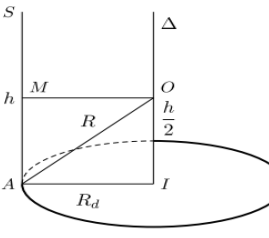
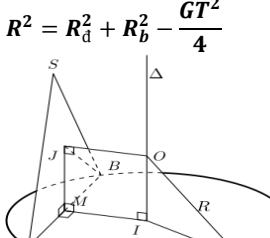
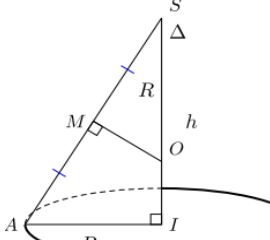
Khối nón 	- Thiết diện qua trục: SAB - Góc ở đỉnh: $\widehat{ASB}$ - Quan hệ: $l^2 = h^2 + r^2$ - Diện tích xq: $S_{xq} = \pi \cdot r \cdot l$ - Diện tích toàn phần: $S_{tp} = \pi r l + \pi r^2$ - Thể tích $V = \frac{1}{3} S_d \cdot h = \frac{1}{3} \pi r^2 h$
--	--

- Thiết diện qua trục: Hình chữ nhật $2r \times h$ - Thiết diện song song trục là HCN: đây cung $\times h$ - Quan hệ: $h = l$ - Diện tích xq: $S_{xq} = 2\pi r l$ - Diện tích toàn phần: $S_{tp} = 2\pi r l + 2\pi r^2$ - Thể tích $V = S_d \cdot h = \pi r^2 h$	Khối trụ 
---	---

KHOẢNG CẦU

Mặt phẳng cắt (S) theo đtr (H;r) 	$R^2 = r^2 + d_{(O;(P))}^2$
--	-----------------------------

BA CÔNG THỨC BÁN KÍNH MẶT CẦU NGOẠI TIẾP

Chóp hoặc lăng trụ có cạnh bên vuông góc với đáy R_d : Là bán kính đường tròn ngoại tiếp đáy. GT : Là giao tuyến của mặt bên và đáy. $R^2 = R_d^2 + \frac{h^2}{4}$ 	Chóp hoặc lăng trụ có mặt bên vuông góc với đáy R_b : là bán kính đường tròn ngoại tiếp mặt bên. GT : Là giao tuyến của mặt bên và đáy. $R^2 = R_d^2 + R_b^2 - \frac{GT^2}{4}$ 
Chóp có cạnh bên bằng nhau (nón) $R = \frac{SA^2}{2h} = \frac{h^2 + R_d^2}{2h}$ Cạnh bên bình chia hai lần đường cao. 	

TỌA ĐỘ VECTOR VÀ ĐIỂM TRONG KHÔNG GIAN

- 3 vector đơn vị: $\vec{i}, \vec{j}, \vec{k}$ độ dài 1 và đôi một vuông góc.

- Trục Oz: trục cao.

- Tọa độ vector:
 $\vec{a} = (x; y; z) \Leftrightarrow \vec{a} = x\vec{i} + y\vec{j} + z\vec{k}$

- Tọa độ của điểm A chính là tọa độ $\vec{OA}$.

Cho $A(a; b; c)$. Tọa độ hình chiếu vuông góc của A lên:
 Ox : là $(a; 0; 0)$ Oy : là $(0; b; 0)$ Oz : là $(0; 0; c)$
 (Oxy) : là $(a; b; 0)$ (Oxz) : là $(a; 0; c)$ (Oyz) : là $(0; b; c)$

CÔNG THỨC TỌA ĐỘ PHÉP TOÁN

Cho $\vec{a} = (x_1; y_1; z_1)$ và $\vec{b} = (x_2; y_2; z_2)$

$\vec{a} \pm \vec{b} = (x_1 \pm x_2; y_1 \pm y_2; z_1 \pm z_2)$

$k\vec{a} = (kx_1; ky_1; kz_1)$

$|\vec{a}| = \sqrt{x_1^2 + y_1^2 + z_1^2}$

$\vec{a} \cdot \vec{b} = x_1x_2 + y_1y_2 + z_1z_2$

$\cos(\vec{a}, \vec{b}) = \frac{\vec{a} \cdot \vec{b}}{|\vec{a}| \cdot |\vec{b}|}$

$\vec{a} = \vec{b} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 = x_2 \\ y_1 = y_2 \\ z_1 = z_2 \end{cases}$

$\vec{a} \parallel \vec{b} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 = kx_2 \\ y_1 = ky_2 \\ z_1 = kz_2 \end{cases} \Leftrightarrow \frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2} = \frac{z_1}{z_2}$

Cho $A(x_A; y_A; z_A); B(x_B; y_B; z_B); C(x_C; y_C; z_C)$.

$M(x_M; y_M; z_M)$ là trung điểm của AB.

$G(x_G; y_G; z_G)$ là trọng tâm tam giác ABC.

$\vec{AB} = (x_B - x_A; y_B - y_A; z_B - z_A)$

$M\left(\frac{x_A + x_B}{2}; \frac{y_A + y_B}{2}; \frac{z_A + z_B}{2}\right)$

$G\left(\frac{x_A + x_B + x_C}{3}; \frac{y_A + y_B + y_C}{3}; \frac{z_A + z_B + z_C}{3}\right)$

TÍCH CÓ HƯỚNG CỦA HAI VECTOR - ỨNG DỤNG

Định nghĩa

$[\vec{a}, \vec{b}] = 1$ vec tơ có:

- + Hướng vuông góc với cả $\vec{a}$ và $\vec{b}$.
- + Độ lớn:
 $||[\vec{a}, \vec{b}]|| = |\vec{a}| |\vec{b}| \cdot \sin(\vec{a}, \vec{b})$
- + Độ lớn bằng độ lớn diện tích hình bình hành hai cạnh là hai vector $\vec{a}$ và $\vec{b}$

Công thức tọa độ

$[\vec{a}, \vec{b}] = \begin{pmatrix} y_1 & z_1 \\ y_2 & z_2 \end{pmatrix}; \begin{pmatrix} z_1 & x_1 \\ z_2 & x_2 \end{pmatrix}; \begin{pmatrix} x_1 & y_1 \\ x_2 & y_2 \end{pmatrix}$

Ứng dụng tích có hướng của hai vector

Điều kiện $\vec{a}, \vec{b}, \vec{c}$ đồng phẳng: $[\vec{a}, \vec{b}] \cdot \vec{c} = 0$

Diện tích tam giác ABC: $S_{ABC} = \frac{1}{2} ||[\vec{AB}, \vec{AC}]||$

Thể tích tứ diện ABCD: $V_{ABCD} = \frac{1}{6} ||[\vec{AB}, \vec{AC}] \cdot \vec{AD}||$

Khoảng cách từ M đến đường thẳng (AB):
 $d(M, (AB)) = \frac{||[\vec{AB}, \vec{AM}]||}{||\vec{AB}||}$

Khoảng cách từ M đến mặt phẳng (ABC):
 $d(M, (ABC)) = \frac{||[\vec{AB}, \vec{AC}] \cdot \vec{AM}||}{||[\vec{AB}, \vec{AC}]||}$

Khoảng cách hai đường chéo nhau AB, CD:
 $d(AB, CD) = \frac{||[\vec{AB}, \vec{CD}] \cdot \vec{AC}||}{||[\vec{AB}, \vec{CD}]||}$

PHƯƠNG TRÌNH MẶT PHẪNG – ĐƯỜNG THẪNG

Vector pháp tuyến $\vec{n}$

Chọn 1 vector pháp tuyến

- Nếu biết $\vec{n} \parallel \vec{a}$:
Chọn $\vec{n} = \vec{a}$
- Nếu biết $\vec{n} \perp \vec{a}$ và $\vec{n} \perp \vec{b}$:
Chọn $\vec{n} \parallel [\vec{a}, \vec{b}]$

Mặt phẳng (P) xác định bởi cặp $(A, \vec{n})$ (ký hiệu $(P) \sim (A, \vec{n})$) nghĩa là

$\begin{cases} \text{qua } A(x_0; y_0; z_0) \\ \vec{n} = (a; b; c) \end{cases}$

Phương trình:
 $a(x - x_0) + b(y - y_0) + c(z - z_0) = 0$

Ngược lại, mặt phẳng có dạng
 $ax + by + cz + d = 0$

Thì có một vector pháp tuyến là $\vec{n} = (a; b; c)$ và thay x, y bởi hai số bất kỳ rồi giải ra z ta được điểm $A \in (P)$.

Phương trình mặt chắn:
 $A(a; 0; 0), B(0; b; 0), C(0; 0; c)$.

$(ABC): \frac{x}{a} + \frac{y}{b} + \frac{z}{c} = 1$

Với $abc \neq 0$

Vector chỉ phương $\vec{u}$

Chọn 1 vector pháp tuyến

- Nếu biết $\vec{u} \parallel \vec{a}$:
Chọn $\vec{u} = \vec{a}$
- Nếu biết $\vec{u} \perp \vec{a}$ và $\vec{u} \perp \vec{b}$:
Chọn $\vec{u} \parallel [\vec{a}, \vec{b}]$

Đường thẳng (d) xác định bởi cặp $(A, \vec{u})$ (ký hiệu $(d) \sim (A, \vec{u})$) nghĩa là:

$\begin{cases} \text{qua } A(x_0; y_0; z_0) \\ \vec{u} = (a; b; c) \end{cases}$

Phương trình tham số:

$\begin{cases} x = x_0 + at \\ y = y_0 + bt \\ z = z_0 + ct \end{cases} \quad (t \in \mathbb{R})$

Phương trình chính tắc khi $abc \neq 0$:

$\frac{x - x_0}{a} = \frac{y - y_0}{b} = \frac{z - z_0}{c}$

VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI

Cho các đường $d_1 \sim (A_1, \vec{u}_1), d_2 \sim (A_2, \vec{u}_2), d \sim (A, \vec{u})$

Cho các mặt phẳng $(P) \sim (B, \vec{n}), (P_1) \sim (B_1, \vec{n}_1), (P_2) \sim (B_2, \vec{n}_2)$

Vị trí	Điều kiện
$d_1 \equiv d_2$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{u}_1 \parallel \vec{u}_2 \\ A_1 \in d_2 \end{cases}$
$d_1 \parallel d_2$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{u}_1 \parallel \vec{u}_2 \\ A_1 \notin d_2 \end{cases}$
$d_1 \perp d_2$	$\Leftrightarrow \vec{u}_1 \perp \vec{u}_2$
$(P_1) \equiv (P_2)$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{n}_1 \parallel \vec{n}_2 \\ B_1 \in (P_2) \end{cases}$
$(P_1) \parallel (P_2)$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{n}_1 \parallel \vec{n}_2 \\ B_1 \notin (P_2) \end{cases}$
$(P_1) \perp (P_2)$	$\Leftrightarrow \vec{n}_1 \perp \vec{n}_2$
$d \parallel (P)$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{u} \perp \vec{n} \\ A \notin (P) \end{cases}$
$d \subset (P)$	$\Leftrightarrow \begin{cases} \vec{u} \perp \vec{n} \\ A \in (P) \end{cases}$
$d \perp (P)$	$\Leftrightarrow \vec{u} \parallel \vec{n}$
Đường hoặc mặt <u>cắt</u> d thỏa mãn (*)	- Tham số điểm cắt $M(t)$. - Từ (*) giải PT ẩn t.

KHOẢNG CÁCH VÀ GÓC

Khoảng cách	Góc
$d(M, (P)) = \frac{ ax_M + by_M + cz_M + d }{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}}$	$\cos(d_1, d_2) = \frac{ \vec{u}_1 \cdot \vec{u}_2 }{ \vec{u}_1 \cdot \vec{u}_2 }$
$d(M, d) = \frac{ [\vec{u}, \vec{AM}]] }{ \vec{u} }$	$\cos((P_1), (P_2)) = \frac{ \vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2 }{ \vec{n}_1 \cdot \vec{n}_2 }$
$d(d_1, d_2) = \frac{ [\vec{u}_1, \vec{u}_2] \cdot \vec{A_1A_2} }{ [\vec{u}_1, \vec{u}_2] }$	$\sin(d, (P)) = \frac{ \vec{u} \cdot \vec{n} }{ \vec{u} \cdot \vec{n} }$

MẶT CẦU

Mặt cầu (S) tâm $I(x_0; y_0; z_0)$, bán kính R :

$$(x - x_0)^2 + (y - y_0)^2 + (z - z_0)^2 = R^2$$

Ngược lại, mặt cầu (S) có phương trình:

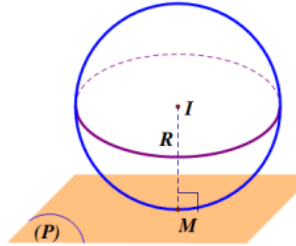
$$x^2 + y^2 + z^2 + 2ax + 2by + 2cz + d = 0$$

Với điều kiện $a^2 + b^2 + c^2 - d > 0$ thì có:

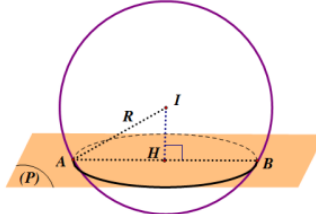
tâm $I(-a; -b; -c)$ và bán kính $R = \sqrt{a^2 + b^2 + c^2 - d}$

Mặt cầu (S) tiếp xúc mp(P)

Mặt cầu (S) cắt mp(P)



- ĐK: $d(I, (P)) = R$
- Tiếp điểm là hình chiếu của I lên (P).



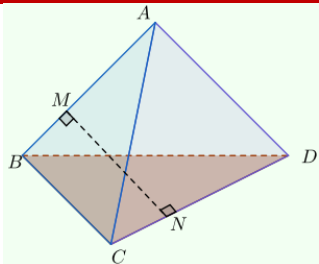
- ĐK: $d(I, (P)) < R$.
- Thiết diện là đường tròn tâm H là hình chiếu của I lên (P) và bán kính $r = \sqrt{R^2 - d^2}$

Chú ý:

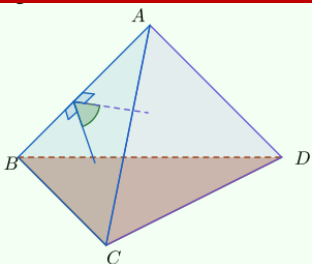
- Tương tự đối với vị trí của mặt cầu và đường thẳng. Chỉ khác trường hợp đường cắt mặt cầu sẽ là một dây cung.
- Vị trí tương đối của hai mặt cầu tương tự vị trí tương đối của hai đường tròn ở THCS. Chỉ khác khi cắt nhau thì thiết diện là đường tròn.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NÂNG CAO

CÁC CÔNG THỨC TÍNH THỂ TÍCH TỨ DIỆN



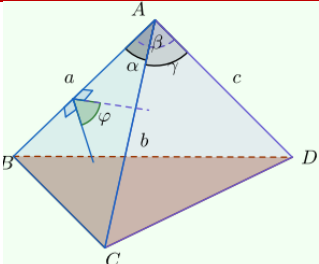
$$V = \frac{1}{6} AB \cdot CD \cdot MN \cdot \sin(\angle ABC, \angle ABD)$$



$$V = \frac{2}{3} \cdot \frac{S_{ABC} \cdot S_{ABD} \cdot \sin(\angle ABC, \angle ABD)}{AB}$$

Công thức tính góc nhị diện biết 3 góc ở tam diện:

$$\cos \varphi = \frac{\cos \gamma - \cos \alpha \cdot \cos \beta}{\sin \alpha \cdot \sin \beta}$$

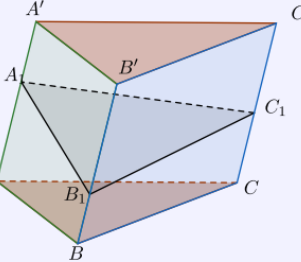


$$V = \frac{1}{6} \cdot abc \cdot \sqrt{1 - \cos^2 \alpha - \cos^2 \beta - \cos^2 \gamma + 2 \cos \alpha \cos \beta \cos \gamma}$$

TỈ SỐ THỂ TÍCH LĂNG TRỤ

Đặt

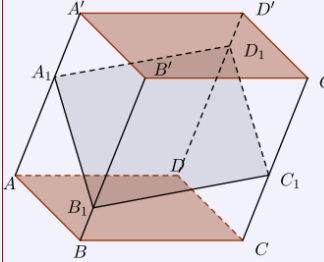
$$a = \frac{A_1 A'}{AA'}, b = \frac{B_1 B'}{BB'}, c = \frac{C_1 C'}{CC'}$$



$$\frac{V_{A'B'C'.A_1B_1C_1}}{V_{ABC.A'B'C'}} = \frac{a + b + c}{3}$$

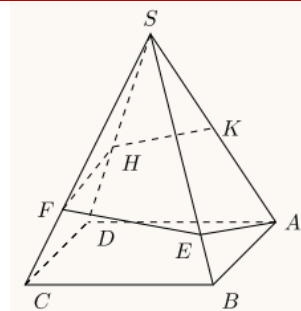
Đặt

$$a = \frac{A_1 A'}{AA'}, b = \frac{B_1 B'}{BB'}, c = \frac{C_1 C'}{CC'}, \dots$$



$$\frac{V_{A'B'C'D'.A_1B_1C_1D_1}}{V_{ABCD.A'B'C'D'}} = \frac{a + c}{2} = \frac{b + d}{2}$$

PHƯƠNG PHÁP TRÁI PHẪNG TÌM QUẢNG ĐƯỜNG MIN



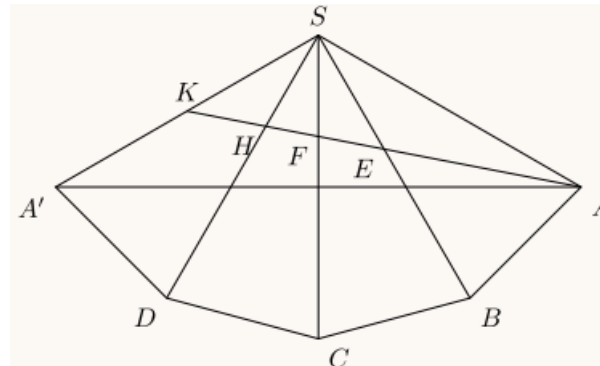
Hình chóp n giác đều có các góc ở đỉnh của mặt bên là $\alpha < \frac{\pi}{n}$.
Gọi K là trung điểm SA . Tìm quãng đường ngắn nhất đi từ A đến K mà phải đi qua 4 mặt bên của hình chóp.

Giải

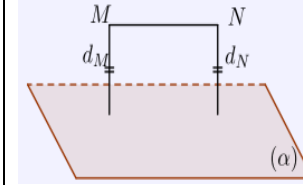
Trái phẳng 4 mặt bên của hình chóp. Chú ý A' là bản sao của A .

Quãng đường ngắn nhất là AK trong $\triangle SKA$.

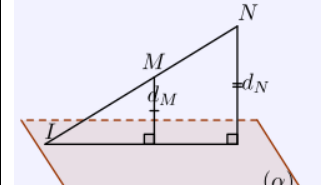
Tính AK sử dụng định lý hàm số cos trong tam giác SKA với $\angle ASK = n\alpha$, hai cạnh bên là l và $\frac{l}{2}$, với l là cạnh bên hình chóp.



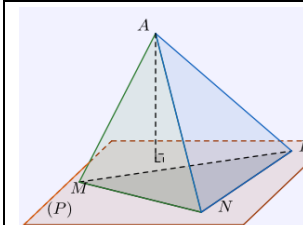
DỊCH CHUYỂN KHOẢNG CÁCH VÀ DÙNG THỂ TÍCH



$$MN \parallel (\alpha) \Rightarrow d_M = d_N$$



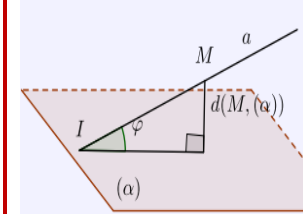
$$MN \cap (\alpha) = I \Rightarrow \frac{d_M}{d_N} = \frac{IM}{IN}$$



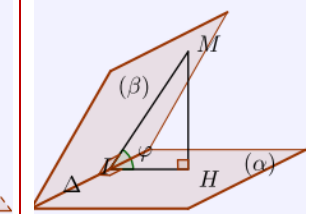
$$d(A, (P)) = \frac{3V_{AMNP}}{S_{MNP}}$$

TÍNH GÓC NÂNG CAO

Dùng khoảng cách từ điểm M bất kỳ



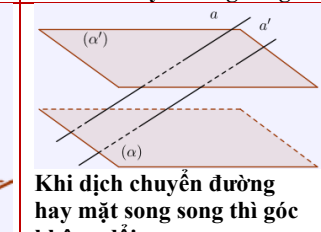
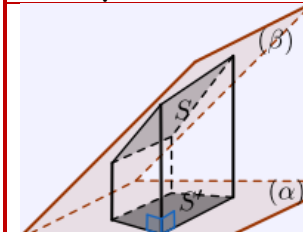
$$\sin(a, (\alpha)) = \frac{d(M, (\alpha))}{MI}$$



$$\sin((\alpha), (\beta)) = \frac{d(M, (\alpha))}{d(M, \Delta)}$$

Diện tích hình chiếu

Dịch chuyển song song



Khi dịch chuyển đường hay mặt song song thì góc không đổi.

NGUYÊN TẮC TỌA ĐỘ HÓA HÌNH KHÔNG GIAN

Chọn Ox và Oy là hai đường vuông góc ở đáy:

- Sẵn có với tam giác vuông, hình chữ nhật, vuông, thoi.
- Kẻ trung tuyến với tam giác đều.
- Như thế mới dễ xác định tọa độ các điểm ở đáy.

Không cần kẻ Oz vì cao độ chính là chiều cao h của hình
- Tọa độ S suy ra từ tọa độ H

